UBND XÃ CẨM GIANG

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI
TỔNG SỐ THU	**210,060,675,421**	**TỔNG SỐ CHI**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2,791,049,833	I. Chi đầu tư phát triển
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ [(1)]	6,402,628,487	II. Chi thường xuyên
III. Thu bổ sung	188,441,122,240	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)
- Bổ sung cân đối	137,814,000,000	
- Bổ sung có mục tiêu	50,627,122,240	
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước		IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên
V. Thu viện trợ		
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	12,425,874,861	
Kết dư ngân sách		

Biểu số 116/CK TC-SNN

Đơn vị: Đồng

QUYẾT TOÁN
209,917,428,341
13,891,532,800
179,504,462,274
16,435,603,267
85,830,000
143,247,080

179,504,462,274.0

UBND XÃ CẨM GIANG Biểu số 117/CK

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 20

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**201,649,000,000**	**149,937,000,000**	**497,648,876,464**	**210,060,675,421**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	63,835,000,000	12,123,000,000	296,781,879,363	9,193,678,320
I	**Thu nội địa**	63,835,000,000	12,123,000,000	296,781,879,363	9,193,678,320
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)				
	(Chi tiết theo sắc thuế)				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			715,719,404	
	(Chi tiết theo sắc thuế)				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			88,157,621	
	(Chi tiết theo sắc thuế)				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	885,000,000	708,000,000	16,623,156,461	1,366,894,792
	(Chi tiết theo sắc thuế)				
5	Thuế thu nhập cá nhân	550,000,000	440,000,000	4,549,324,099	3,639,919,195
6	Thuế bảo vệ môi trường			2,025,000	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*			2,025,000	
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*				
7	Lệ phí trước bạ	980,000,000	980,000,000	6,104,044,835	984,929,116
8	Thu phí, lệ phí	138,000,000	138,000,000	323,493,000	213,231,000
-	*Phí và lệ phí trung ương*			90,262,000	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*				
-	*Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu*	*138,000,000*	*138,000,000*	*233,231,000*	*213,231,000*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	267,000,000	267,000,000	544,576,447	271,447,274
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			991,674,401	
12	Thu tiền sử dụng đất	60,500,000,000	9,075,000,000	262,837,109,871	1,395,814,500
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
16	Thu khác ngân sách	100,000,000	100,000,000	2,978,229,491	297,073,710
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	415,000,000	415,000,000	1,024,368,733	1,024,368,733
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)				
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)				
II	**Thu từ dầu thô**				
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**				
1	Thuế xuất khẩu				
2	Thuế nhập khẩu				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	**Thu viện trợ**				
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**137,814,000,000**	**137,814,000,000**	**188,441,122,240**	**188,441,122,240**
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**				

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**12,425,874,861**	**12,425,874,861**
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**				15,734,691,097

K TC-NSNN

025

Đơn vị: Đồng

So sánh (%)	
Tổng thu NSNN	**Thu NS xã**
5=3/1	**6=4/2**
247%	**140%**
465%	76%
465%	76%
1878%	193%
827%	827%
623%	101%
234%	155%
169%	*155%*

So sánh (%)	
Tổng thu NSNN	**Thu NS xã**
204%	102%
434%	15%
2978%	297%
247%	247%
137%	**137%**

So sánh (%)	
Tổng thu NSNN	Thu NS xã

UBND XÃ CẨM GIANG

Biểu số 118/CK TC-N

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**149,937,000,000**	**209,917,428,341**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**149,937,000,000**	**193,395,995,074**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**9,075,000,000**	**13,891,532,800**
1	Chi đầu tư cho các dự án	9,075,000,000	13,891,532,800
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		
-	*Chi quốc phòng*		
-	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*		*185,126,000*
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3,075,000,000*	*3,487,208,800*
-	*Chi khoa học và công nghệ*		
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*		
-	*Chi văn hóa thông tin*		
-	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*		
-	*Chi thể dục thể thao*		
-	*Chi bảo vệ môi trường*		
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*6,000,000,000*	*9,481,975,000*
-	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*		*737,223,000*
-	*Chi bảo đảm xã hội*		
-	*Chi đầu tư khác*		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*9,075,000,000*	*1,125,000,000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung từ NS cấp trên*		*4,400,167,000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn + khác*		*7,056,239,800*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	**Chi thường xuyên**	**137,802,170,000**	**179,504,462,274**
	Trong đó:		
-	Chi quốc phòng	1,848,000,000	2,513,367,698
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,452,000,000	2,423,200,000

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94,096,340,000	98,682,755,270
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	89,000,000	88,981,400
-	Chi văn hóa thông tin	360,000,000	368,280,130
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	281,000,000	399,758,000
-	Chi thể dục thể thao	270,000,000	267,190,000
-	Chi bảo vệ môi trường	133,000,000	133,000,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,600,000,000	2,341,000,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29,011,830,000	54,829,033,690
-	Chi bảo đảm xã hội	6,661,000,000	17,457,896,086
-	Chi thường xuyên khác		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**		
V	**Dự phòng ngân sách**	**2,974,000,000**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**85,830,000**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)		
C	**CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN**		**85,830,000**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**16,435,603,267**

NSNN

Đơn vị: Đồng

So sánh (%)
3=2/1
140%
129%
153%
153%
113%
12%
130%
136%
99%

So sánh (%)
105%
100%
102%
142%
99%
100%
90%
189%
262%
0%
0%

UBND XÃ CẨM GIANG

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số					**95,644.482**			**95,644.482**	**13,891.533**	-	-	**13,891.533**	**13,891.533**	-	-	**13,891.533**	**100%**			**100%**
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH….**					**95,644.482**			**95,644.482**	**13,891.533**	-	-	**13,891.533**	**13,891.533**	-	-	**13,891.533**	**100%**			**100%**
I	**XÃ CẨM GIANG**					**95,644.482**			**95,644.482**	**13,891.533**	-	-	**13,891.533**	**13,891.533**	-	-	**13,891.533**	**100%**			**100%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
-	Dự án A																				
-	……																				
2	**Thực hiện dự án**					**95,644.482**			**95,644.482**	**13,891.533**	-	-	**13,891.533**	**13,891.533**	-	-	**13,891.533**	**100%**			**100%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**11,646.926**			**11,646.926**	**988.337**	-	-	**988.337**	**988.337**	-	-	**988.337**	**100%**			**100%**
-	Sản xuất rau an toàn Cẩm Sơn	xã Cẩm Giang		2020	số 59, 19/11/2019	757.536			757.536	107.000			107.00	107.000			107.00	100%			100%
-	NLH 2T8P mầm non Cẩm Định	xã Cẩm Giang		2018-2019	Số 63a, 30/10/2018	7,132.669			7,132.669	372.000			372.00	372.000			372.00	100%			100%
-	nhà bếp trường Mầm non Cẩm Định	xã Cẩm Giang		2019-2020	Số 40b, 30/10/2019	907.158			907.158	103.000			103.00	103.000			103.00	100%			100%
-	tuyến từ cổng đồng tranh đến bãi rác	xã Cẩm Giang		2019-2020	Số 27b, 26/6/2019	974.358			974.358	97.000			97.00	97.000			97.00	100%			100%
-	đường từ nhà ông Thống đến đường huyện 19	xã Cẩm Giang		2019-2020	Số 38, 28/10/2019	985.205			985.205	266.000			266.00	266.000			266.00	100%			100%
-	Công trình các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Cẩm Hoàng	xã Cẩm Giang		2019-2020	95/QĐ-UBND ngày 29/12/2018	890.000			890.000	43.337			43.3368	43.337			43.3368	100%			100%
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**83,997.556**			**83,997.556**	**12,903.196**	-	-	**12,903.196**	**12,903.196**	-	-	**12,903.196**	**20.000**	-	-	**20.000**
-	Dự án C																				
	Công trình trụ sở làm việc công an xã Định Sơn	xã Cẩm Giang		2023-2025	Số 15, 24/4/2023	10,711.884			10,711.884	185.126			185.126	185.126			185.126	100%			100%
	tuyến 1: điểm đầu tuyến đường huyện lộ 195B điểm cuối cánh ao làng thôn Phú Quân	xã Cẩm Giang		2023-2024	Số 40/QĐ-UBND, 2023	605.627			605.627	563.000			563	563.000			563	100%			100%
	tuyến 4: điểm đầu tuyến đường trục xã điểm cuối tuyến nhà văn hóa thôn An Điểm B	xã Cẩm Giang		2023-2024	Số 70, 27/9/2023	762.469			762.469	242.000			242	242.000			242	100%			100%
	Công trình nhà hiệu bộ 2 tầng (móng 3) và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cẩm Hoàng	xã Cẩm Giang		2022-2024	68/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	14,422.300			14,422.300	1,115.000			1115	1,115.000			1115	100%			100%
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Cẩm Hoàng (GĐ1: Đoạn từ cổng cây xoan đến sau trường Tiểu học)	xã Cẩm Giang		2023-2024	10/QĐ-UBND ngày 01/02/2023	3,206.000			3,206.000	679.000			679	679.000			679	100%			100%
	Nhà đa năng tiểu học thạch lỗi	xã Cẩm Giang		2024-2025	48/QĐ-UBND ngày 17/06/2025	5,340.000			5,340.000	290.200			290.2	290.200			290.2	100%			100%
	Cải tạo nâng cấp đường GT khu la A đoạn từ đường 196 đến ngã ba khu la A	xã Cẩm Giang		2024-2025	138/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	4,456.000			4,456.000	1,461.874			1461.874	1,461.874			1461.874	100%			100%
	Cải tạo nâng cấp đường GT khu la A: Hạng mục di duyến, XD đường điện 0,4KV cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng đoạn từ đường 196 đến ngã ba khu la A	xã Cẩm Giang		2025	45/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	391.000			391.000	173.601			173.601	173.601			173.601	100%			100%
	Cải tại nâng cấp đường GT đoạn từ đường 196 ngã tư khu la B đi Tỉnh lộ 394C	xã Cẩm Giang		2025	39/QĐ-UBND ngày 16/05/2025	3,693.000			3,693.000	1,016.500			1016.5	1,016.500			1016.5	100%			100%
	Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trụ sở Đảng ủy -HĐND-UBND TT cẩm Giang	xã Cẩm Giang		T11/2024-T1/2025	73/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	314.000			314.000	295.399			295.399	295.399			295.399	100%			100%
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 3 Thạch Lỗi	xã Cẩm Giang		2024-2025	4238/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	3,013.000			3,013.000	392.357			392.357	392.357			392.357	100%			100%
	Duy tu sửa chữa đường GT khu DC số 1+2 TT cẩm Giang: đoạn từ Ga cẩm giàng đến đường chiến thắng	xã Cẩm Giang		T4-T9/2024	Số 21; 04/04/2024	743.800			743.800	67.000			67.00	67.000			67.00	100%			100%
	Duy tu sửa chữa đường GT thôn tràng kênh TT cẩm Giang: đoạn từ đường 196 đến ngã ba thôn tràng kênh	xã Cẩm Giang		T4-T9/2024	Số 63; 23/05/2024	1,070.000			1,070.000	119.000			119.00	119.000			119.00	100%			100%

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Duy tu sửa chữa đường GT TT Cẩm Giang: Đoạn 1 từ đường 196 đến Đình kim quan; đoạn 2 từ đường 196 đến NVH khu tủ la	xã Cẩm Giang		2024-2025	Số 44; 25/4/2024	624.500			624.500	64.000			64.00	64.000			64.00	100%			100%
	Đường GT khu 2 TT Cẩm Giang: đoạn từ nhà ba Nga đến nhà ông lượng	xã Cẩm Giang		2024-2025	Số 66; 04/06/2024	538.900			538.900	38.000			38.00	38.000			38.00	100%			100%
	Duy tu sửa chữa đường GT khu nguyên khê TT Cẩm Giang: đoạn từ đường 196 đến gõ đa Ông Lương	xã Cẩm Giang		2024-2025	Số 61; 23/05/2024	1,038.000			1,038.000	88.000			88.00	88.000			88.00	100%			100%
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Cẩm Hoàng (GĐ2: Đoạn từ sau tiểu học đến Cầu Giàng Giàng và đoạn từ ngã tư Kim Đôi đến đường 194C)	xã Cẩm Giang		2024-2025	84/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	9,202.000			9,202.000	2,000.000			2,000.00	2,000.000			2,000.00	100%			100%
	Mở rộng đường trục xã từ đường 394C đến Cổng Quán thôn thạch Lỗi (Giai đoạn 2)	xã Cẩm Giang		2024-2025	84b/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	14,857.000			14,857.000	2,500.000			2,500.00	2,500.000			2,500.00	100%			100%
	Nhà đa năng trường tiểu học Định Sơn	xã Cẩm Giang		2023-2025	Số 45, 29/6/2023	8,958.609			8,958.609	1,563.672			1563.672	1,563.672			1563.672	100%			100%
-	Cắm mốc phân lô và trích đo, trích lục bản đồ địa chính lô đất dân cư chia lô chi tiết nhằm phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Khu đất ở tiếp vị trí số 04 phía bắc và phía Nam xã Cẩm Sơn	xã Cẩm Giang		2024	25/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	49.467			49.467	49.467			49.467	49.467			49.467	100%			100%